

THÔNG TIN CHUNG

I Tên trường (cơ sở đào tạo NLYT): Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

- Địa chỉ: 72A – Nguyễn Bỉnh Khiêm – Quận Ngô Quyền – TP Hải Phòng
- Điện thoại: 0225.3731907
- Website: www.hpmu.edu.vn
- Fax: 0225.3733351
- Email: contact@hpmu.edu.vn

II Hiệu trưởng: PGS.TS. Nguyễn Văn Khải

- Điện thoại bàn://
- Điện thoại di động: 0912.607.957
- Email: nvkhai@hpmu.edu.vn

III Lãnh đạo trường phụ trách công tác tuyển sinh: PGS.TS. Nguyễn Văn Hùng

- Điện thoại bàn://
- Điện thoại di động: 0913.552.872
- Email: nvhung@hpmu.edu.vn

IV Trưởng phòng đào tạo đại học: TS. Nguyễn Hải Ninh

- Điện thoại bàn://
- Điện thoại di động: 0904.429.991
- Email: nhninh@hpmu.edu.vn

V Trưởng phòng đào tạo sau đại học: PGS.TS. Đinh Văn Thúc

- Điện thoại bàn://
- Điện thoại di động: 0793.206.669
- Email: dvthuc@hpmu.edu.vn

Người lập biểu


Đinh Văn Thúc

Hải Phòng, ngày 1 tháng 10 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG




HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

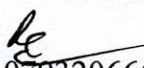
BÁO CÁO THỰC HIỆN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

Đơn vị báo cáo: Trường ĐHYD Hải Phòng

TT	Ngành	Số tốt nghiệp	Số trúng tuyển	Số nhập học	Số chỉ tiêu ⁽¹⁾	Hình thức tuyển	Đào tạo theo địa chỉ sử	Liên kết đào tạo ⁽⁴⁾	Địa điểm đào tạo
I. Đào tạo chính qui									
1	Y khoa	488	584	569	550	Xét tuyển theo KQ THPTQG			Trường ĐHYD Hải Phòng
2	Y học dự phòng	52	54	34	80				
3	Y học cổ truyền	0	97	66	80				
4	Răng hàm mặt	98	83	82	80				
5	Dược học	48	127	114	120				
6	Điều dưỡng	43	159	129	150				
7	Kỹ thuật xét nghiệm	37	101	76	80				
	Tổng	766	1205	1070	1140				
II. Đào tạo liên thông (chính quy tập trung)									
1	Y khoa	0	12	10	120	Xét tuyển theo KQ THPTQG,			Trường ĐHYD Hải Phòng
2	Dược học	0	0	0	25				
	Tổng	0	12	10	145				
III. Đào tạo liên thông (vừa làm vừa học)									
1	Điều dưỡng	223	304	265	420	Học bạ + Điểm Tổng kết			Trường ĐHYD Hải Phòng
2	Kỹ thuật xét nghiệm	38	56	52	50				
	Tổng	261	360	317	470				
IV. Cử tuyển (chỉ tiêu vào học năm dự bị)									
1									
2									
...									
	Tổng								
V. Văn bằng 2									
1									
2									
...									
	Tổng								

Người lập bảng:

Họ tên: Đinh Văn Thúc

Chữ ký: 

Điện thoại: 0793206669

Email: dvthuc@hpmu.edu.vn

Ghi chú:

- (1) Số chỉ tiêu: Ghi rõ số chỉ tiêu cho từng chuyên ngành của từng hình thức đào tạo.
- (2) Hình thức tuyển sinh: Ghi rõ thi tuyển hay xét tuyển.
- (3) Địa chỉ sử dụng: Ghi rõ tên từng tỉnh / thành phố, ngành, ... và số chỉ tiêu tương ứng

Hải Phòng, ngày 1 tháng 10 năm 2020

Hiệu trưởng



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Khải

BÁO CÁO THỰC HIỆN TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2019*Đơn vị báo cáo: Trường ĐH Y Dược Hải Phòng*

TT	Trình độ, chuyên ngành, hình thức đào tạo	Số tốt nghiệp	Số trúng tuyển	Số nhập học	Số chỉ tiêu
I	Tiến sỹ				
1	YTCC	5	1	1	10
2	Nhi khoa	0	0	0	5
3	Nội Hô Hấp	0	0	0	5
4	Ngoại Tiêu Hóa	0	0	0	5
	Tổng	5	1	1	25
II	Thạc sỹ				
1	YTCC	12	8	8	20
2	Nội khoa	10	5	5	15
3	Ngoại khoa	9	4	4	10
4	Nhi khoa	21	27	26	30
5	Y học biển	5	2	2	5
6	Kỹ thuật xét nghiệm		9	9	10
	Tổng	57	55	54	90
III	Chuyên khoa 2				
1	Nội hô hấp	0	0	0	5
2	Nội tim mạch	0	0	0	0
3	Nội khoa	5	2	2	5
4	Sản phụ khoa	3	5	4	10
5	Ngoại CTCH	0	0	0	0
6	Ngoại tiêu hóa	0	0	0	0
7	Ngoại khoa	4	4	4	5
8	QLYT	2	23	23	23
9	Nhi Thận-Tiết niệu	0	0	0	0
10	Nhi khoa	3	5	5	10
11	Nhi hô hấp	0	0	0	0
12	Răng hàm mặt	0	4	4	3
13	Tâm thần		5	5	7
	Tổng	17	48	47	68
IV	Chuyên khoa 1				
1	Nội khoa	29	14	14	24
2	Ngoại khoa	5	6	6	15
3	Sản khoa	11	8	8	15
4	Nhi khoa	8	7	7	15
5	Mắt	0	5	5	5

6	Tai Mũi Họng	3	4	4	10
7	Hóa sinh	0	0	0	5
8	Răng Hàm Mặt	47	38	36	38
9	Chẩn đoán hình ảnh	4	20	20	20
10	Lao & Bệnh phổi	0	0	0	10
11	Y học cổ truyền	15	27	27	27
12	Y học gia đình	0	0	0	22
13	Y tế công cộng	2	0	0	10
14	Ung bướu	0	1	1	5
15	Tâm thần	0	31	31	30
16	Xét nghiệm y học	2	33	33	33
17	Gây mê hồi sức	7	10	10	10
	Tổng	133	204	202	294
V	Bác sỹ Nội trú				
1	Nội khoa	3	3	3	3
2	Ngoại khoa	4	3	3	4
3	Sản khoa	3	3	3	4
4	Nhi khoa	4	10	10	10
	Tổng	14	19	19	21

Hải Phòng, ngày 1 tháng 10 năm 2020

Người lập bảng

Họ tên: Đinh Văn Thúc

Chữ ký: 

Điện thoại: 0793206669

Email: dvthuc@hpmu.edu.vn

Hiệu trưởng



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

Ghi chú: Ghi rõ số chỉ tiêu cho từng chuyên ngành của từng hình thức đào tạo.

BÁO CÁO SỐ SINH VIÊN ĐANG HỌC NĂM 2019*Đơn vị báo cáo: Trường ĐH Y Dược Hải Phòng*

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ, hình thức đào tạo	Số sinh viên đang học						Tổng
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
I	Sau đại học							
1.1.	Tiến sỹ							
1	YTCC	1	1	2	6	5	4	19
2	Nhi khoa	-	1	1	3	2	0	7
3	Nội Hô Hấp	-	1	2	-	-	-	3
4	Ngoại Tiêu Hóa	-	-	6	-	-	-	6
	Tổng	1	3	11	9	7	4	35
1.2.	Thạc sỹ							
1	YTCC	8	13					21
2	Nội khoa	5	3					8
3	Ngoại khoa	4	8					12
4	Nhi khoa	27	12					39
5	Y học biển	2	3					5
6	Kỹ thuật xét nghiệm	9						9
	Tổng	55	39					94
1.3.	Chuyên khoa 2							
1	Nội hô hấp	-	-					0
2	Nội tim mạch	-	-					0
3	Nội khoa	2	2					4
4	Sản phụ khoa	4	17					21
5	Ngoại CTCH	-	-					0
6	Ngoại tiêu hóa	-	-					0
7	Ngoại khoa	4	2					6
8	QLYT	23	33					56
9	Nhi Thận-Tiết niệu	-	-					0
10	Nhi khoa	5	4					9
11	Nhi hô hấp	-	-					0
12	Răng hàm mặt	4	8					12
13	Tâm thần	5	-					5
	Tổng	47	66					113
1.4.	Chuyên khoa 1							

1	Nội khoa	14	15					29
2	Ngoại khoa	6	1					7
3	Sản khoa	8	5					13
4	Nhi khoa	7	7					14
5	Mắt	5	-					5
6	Tai Mũi Họng	4	9					13
7	Hóa sinh	-	-					0
8	Răng Hàm Mặt	36	12					48
9	Chẩn đoán hình ảnh	20	7					27
10	Lao & Bệnh phổi	-	6					6
11	Y học cổ truyền	27	13					40
12	Y học gia đình	-	30					30
13	Y tế công cộng	-	-					0
14	Ung bướu	1	-					1
15	Tâm thần	31	1					32
16	Xét nghiệm y học	33	33					66
17	Gây mê hồi sức	10	1					11
	Tổng	202	140					342
1.5. Bác sỹ Nội trú								
1	Nội khoa	3	4	2				9
2	Ngoại khoa	3	3	5				11
3	Sản khoa	3	4	5				12
4	Nhi khoa	10	9	4				23
	Tổng	19	20	16				55
II Đại học chính qui								
1	Y khoa	568	602	513	396	539	421	3039
2	Y học dự phòng	35	34	35	38	51	45	238
3	Y học cổ truyền	66	63	58	45	39		271
4	Răng hàm mặt	86	71	85	59	49	44	394
5	Dược học	117	107	98	81	55		458
6	Điều dưỡng	131	86	62	52			331
7	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	78	70	67	42			257
	Tổng	1081	1033	918	713	733	510	4988
III Đại học liên thông								
3.1. Liên thông từ TC								
1	Y khoa	10	440	217	321			988
2	Dược học			23	31			54

	Tổng	10	440	240	352			1042
3.2.	Liên thông từ CD							
1	- Ngành ...							
2								
....								
	Tổng							
IV	Đại học Văn bằng 2							
1	- Ngành ...							
2								
....								
	Tổng							
	Tổng							

Hải Phòng..., ngày 1 tháng 10 năm 2020

Người lập bảng

Họ tên: Đinh Văn Thúc

Chữ ký: 

Điện thoại: 0793206669

Email: dvthuc@hpmu.edu.vn

Hiệu trưởng





HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

KẾ HOẠCH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2020

Đơn vị báo cáo: Trường ĐH Y Dược Hải Phòng

TT	Ngành	Tổng quy mô	Dự kiến số tốt nghiệp	Số chỉ tiêu ⁽¹⁾	Hình thức tuyển sinh ⁽²⁾	Đào tạo theo địa chỉ sử dụng ⁽³⁾	Địa điểm đào tạo
Đào tạo chính qui							
1	Y khoa	3039	421				
2	Y học dự phòng	238	45				
3	Y học cổ truyền	271	0				
4	Răng hàm mặt	394	44				
5	Dược học	458	55				
6	Điều dưỡng	331	52				
7	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	257	42				
	Tổng	4988	659				
I. Đào tạo liên thông							
1	Y khoa	988	321				
2	Dược học	54	31				
	Tổng	1042	352				
II. Đào tạo cử tuyển							
1	Ngành						
2							
	Tổng						
V. Đào tạo văn bằng 2							
1	Ngành						
2							
	Tổng						

Hải Phòng, ngày 1 tháng 10 năm 2020

Người lập bảng

Họ tên: Đinh Văn Thúc

Hữ ký: 

Điện thoại: 0793206669

Mail: dvthuc@hpmu.edu.vn



Hiệu trưởng

HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

KẾ HOẠCH TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2020

Đơn vị báo cáo: Trường ĐH Y Dược Hải Phòng

TT	Trình độ, chuyên ngành, hình thức đào tạo	Tổng quy mô	Dự kiến số tốt nghiệp	Chỉ tiêu đợt 1	Số lượng g giảm g viên đợt 1	Ngày thi/ xét tuyển	Số trúng tuyển đợt 1	Số chỉ tiêu đợt 1 còn dư	Chỉ tiêu đợt 2	Số lượng GV đợt 2 (điều chỉnh thêm)	Tổng số chỉ tiêu dư đợt 1+ chỉ tiêu điều chỉnh	Địa điểm đào tạo
I	Tiến sĩ											
1	YTCC	19	18	6	2	T8/2020						Trường ĐHYD Hải Phòng
2	Nhi khoa	7	7	3	1	T8/2020						Trường ĐHYD Hải Phòng
3	Nội Hô Hấp	2	0	2	1	T8/2020						Trường ĐHYD Hải Phòng
4	Ngoại Tiêu Hóa	6	5	3	1	T8/2020						Trường ĐHYD Hải Phòng
	Tổng	34	30	14	5							
II	Thạc sĩ											
1	YTCC	21	13	15	3	T8/2020	13					Trường ĐHYD Hải Phòng
2	Nội khoa	8	3	11	3	T8/2020	8					Trường ĐHYD Hải Phòng
3	Ngoại khoa	12	8	9	4	T8/2020	7					Trường ĐHYD Hải Phòng
4	Nhi khoa	39	12	8	3	T8/2020	8					Trường ĐHYD Hải Phòng
5	Y học biển	5	3	6	2	T8/2020	3					Trường ĐHYD Hải Phòng
6	Kỹ thuật xét nghiệm	9	0	16	4	T8/2020	10					Trường ĐHYD Hải Phòng
	Tổng	94	39	65	19		49					
III	Chuyên khoa 2											
1	Nội hô hấp	0	0	6	2	T8/2020		6			6	Trường ĐHYD Hải Phòng

2	Nội khoa	4	2	7	3	T8/2020	1	6			6	Trường ĐHYD Hải Phòng
3	Sản phụ khoa	21	17	11	5	T8/2020	3	8			8	Trường ĐHYD Hải Phòng
4	Ngoại tiêu hóa	0	0	3	1	T8/2020	1	2			2	Trường ĐHYD Hải Phòng
5	Ngoại khoa	6	2	5	3	T8/2020	4	1			1	Trường ĐHYD Hải Phòng
6	QLYT	56	33	22	15	T8/2020	18	4	15	5	19	Trường ĐHYD Hải Phòng
7	Nhi khoa	9	4	4	3	T8/2020	4	0			0	Trường ĐHYD Hải Phòng
8	Răng hàm mặt	12	8	5	3	T8/2020	4	0			0	Trường ĐHYD Hải Phòng
9	Tâm thần	5	0	4	3	T8/2020		4	15	5	19	Trường ĐHYD Hải Phòng
	Tổng	113	66	67	38		35	31	30	10	61	
IV	Chuyên khoa 1											
1	Nội khoa	29	15	16	3	T8/2020	15	1			1	Trường ĐHYD Hải Phòng
2	Ngoại khoa	7	1	14	2	T8/2020	2	12			12	Trường ĐHYD Hải Phòng
3	Sản phụ khoa	13	5	12	2	T8/2020	9	3			3	Trường ĐHYD Hải Phòng
4	Nhi khoa	14	7	13	2	T8/2020	14	0			0	Trường ĐHYD Hải Phòng
5	Mắt	5	0	5	1	T8/2020	0	5			5	Trường ĐHYD Hải Phòng
6	Tai Mũi Họng	13	9	16	2	T8/2020	7	9			9	Trường ĐHYD Hải Phòng
7	Răng Hàm Mặt	48	12	34	7	T8/2020	37	0	20	2	20	Trường ĐHYD Hải Phòng
8	Chẩn đoán hình ảnh	27	7	20	4	T8/2020	20	0			0	Trường ĐHYD Hải Phòng
9	Lao	6	6	50	5	T8/2020	0	50			50	Trường ĐHYD Hải Phòng
10	Y học gia đình	30	30	10	1	T8/2020	0	10			10	Trường ĐHYD Hải Phòng

11	Ung bướu	1	0	29	3	T8/2020	0	29			29	Trường ĐHYD Hải Phòng
12	Tâm thần	30	1	11	4	T8/2020	0	11			11	Trường ĐHYD Hải Phòng
13	Xét nghiệm y học	66	33	57	9	T8/2020	10	47			47	Trường ĐHYD Hải Phòng
14	Gây mê hồi sức	11	1	10	2	T8/2020	10	0			0	Trường ĐHYD Hải Phòng
15	Y học cổ truyền	39	12	23	5	T8/2020	0	23			23	Trường ĐHYD Hải Phòng
	Tổng	339	139	320	52		124	200	20	2	220	
V	Bác sỹ Nội trú											
1	Nội khoa	9	2	2	3	T8/2020	2					Trường ĐHYD Hải Phòng
2	Ngoại khoa	11	5	6	4	T8/2020	3					Trường ĐHYD Hải Phòng
3	Sản khoa	12	5	5	4	T8/2020	2					Trường ĐHYD Hải Phòng
4	Nhi khoa	23	4	5	8	T8/2020	5					Trường ĐHYD Hải Phòng
	Tổng	55	16	18	19		12					

Người lập bảng

Họ tên: Đinh Văn Thúc

Chữ ký: 

Điện thoại: 0793206669

Email: dvthuc@hpmu.edu.vn

Hải Phòng, ngày 1 tháng 10 năm 2020

Hiệu trưởng



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG GIẢNG VIÊN HIỆN TẠI

Đơn vị báo cáo: Trường ĐH Y Dược Hải Phòng

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Giảng viên cơ hữu							Tổng cơ hữu	Giảng viên thỉnh giảng							Tổng thỉnh giảng
		GS	PGS	Tiến sỹ	Thạc sỹ	CK2	CK1	Đại học		GS	PGS	Tiến sỹ	Thạc sỹ	CK2	CK1	Đại học	
I	Chuyên khoa II																
1	QLYT		1	2					3					2			2
2	Tâm thần											3		2			5
	Tổng		1	2		0			3		0	3	0	4			7
II	Chuyên khoa I																
1	Răng Hàm Mặt		1	1					2					0			0
	Tổng		1	1	0	0			2		0	0		0			0

Người lập bảng:
 Họ tên: Đinh Văn Thúc
 Chữ ký: 
 Điện thoại: 0793206669
 Email: dvthuc@hpmu.edu.vn

Hải Phòng....., ngày 1 tháng 10 năm 2020

Hiệu trưởng



HIỆU TRƯỞNG
 PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU
THEO NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO**

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Danh sách toàn bộ giảng viên cơ hữu (1)	Danh sách giảng viên cơ	Học hàm/học vị	Chuyên ngành được đào tạo
I.	Chuyên khoa 2				
1	Quản lý y tế				
		Lê Thị Song Hương	x	PGS.TS	YTCC
		Nguyễn Đức Thọ	x	TS	YTCC
		Nguyễn Thanh Hải	x	TS	YTCC
II	Chuyên khoa 1				
1	Răng Hàm Mặt:				
		TS. Nguyễn Lê Thanh	x	TS	Răng Hàm Mặt
		PGS.TS Ngô Văn Thắng	x	PGS.TS	Răng Hàm Mặt

Người lập bảng:

Họ tên: Đinh Văn Thúc

Chữ ký: *ĐVT*

Điện thoại: 0793206669

Email: dvthuc@hpmu.edu.vn

Hải Phòng..., ngày 1 tháng 10 năm 2020

Hiệu trưởng



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. *Nguyễn Văn Khải*

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG
THEO NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO**

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Danh sách toàn bộ giảng viên thỉnh giảng (1)	Danh sách giảng viên giảng dạy thực hành theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 15 Nghị	Học hàm/học vị cao nhất	Chuyên ngành được đào tạo	Cơ quan đang công tác
I	Chuyên khoa II					
1	Quản lý y tế					
		Lê Huy Hoàng	x	BSCKII	YTCC	Sở Y tế Hải Phòng
		Dương Văn Hà	x	BSCKII	YTCC	Bệnh viện Y học cổ truyền
2	Tâm Thần					
		Vương Văn Tịnh	x	TS	Tâm thần	BV Tâm thần TWI
		Dương Duy Đăng	x	BSCKII	Tâm thần	BV Tâm thần TWI
		Nguyễn Tuấn Đại	x	BSCKII	Tâm thần	BV Tâm thần TWI
		Nguyễn Hữu Chiến	x	TS	Tâm thần	BV Tâm thần TWI
		Nguyễn Mạnh Phát	x	TS	Tâm thần	BV Tâm thần TWI

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2020

Hiệu trưởng



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

Người lập bảng
Họ tên: Đinh Văn Thúc
Chữ ký:
Điện thoại: 0793206669
Email: dvthuc@hpmu.edu.vn

Ghi chú:

- (1) **Danh sách toàn bộ giảng viên thỉnh giảng** theo số lượng đã báo cáo tại Biểu mẫu "Báo cáo số lượng giảng viên hiện tại"
- (2) **NĐ 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017** của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

**BÁO CÁO SỞ CƠ SỞ THỰC HÀNH
THEO NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO**

(Theo quy định tại Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Cơ sở thực hành theo quy định tại khoản 2, điều 10, Nghị định 111/2017/NĐ-CP					Tên cơ sở thực hành khác		
		Tên cơ sở thực hành	Công bố cơ sở khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành theo quy định	Đường link để tải Bản công bố của cơ sở khám	Danh sách các giảng viên thỉnh giảng (của cơ sở thực hành) được công bố theo từng ngành/chuyên ngành, từng trình độ (chi khai	Danh sách giảng viên của cơ sở giáo dục có đăng ký hành nghề tại cơ sở thực hành và được cơ sở thực hành bố trí làm công tác khám bệnh chữa bệnh theo	Tên cơ sở thực hành khác	Công bố cơ sở khám chữa bệnh đáp ứng yêu	Đường link để tải Bản công bố của cơ sở khám chữa bệnh
1	Quản lý y tế	Sở Y tế HP		http://so	Nguyễn Thanh Hải	Lê Huy Hoàng			
		BV Y học cổ truyền HP		http://so	Lê Thị Song Hương	Dương Văn Hà			
					Nguyễn Đức Thọ				
2	Răng Hàm Mặt	BV Hữu nghị Việt Tiệp	Đã công bố			TS. Nguyễn Lê Thanh			
						PGS.TS Ngô Văn Thắng			
3	Tâm thần	BV Tâm thần TW I	Đã công bố		Vương Văn Tịnh	Phạm Văn Mạnh			
					Dương Duy Đăng				
					Nguyễn Tuấn Đại				
					Nguyễn Hữu Chiến				
					Nguyễn Mạnh Phát				
II	Chuyên khoa 1								
1	Răng Hàm Mặt:	BV Hữu nghị Việt Tiệp	Đã công bố		Phan Thị Thúy Ngân				
					Nguyễn Thị Yến				

Người lập bảng:

Họ tên: Đinh Văn Thúc

Chữ ký: 

Điện thoại: 0793206669

Email: dvthuc@hpmu.edu.vn

Hải Phòng, ngày 10 tháng 10 năm 2020

Hiệu trưởng



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

BÁO CÁO CƠ SỞ THỰC HÀNH ĐẠT YÊU CẦU THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2, ĐIỀU 10

(Theo quy định tại Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

Trình bày theo từng ngành/chuyên ngành, từng trình độ CKI, CKII, BSNT (mục 3, mục 4, mục 5 có thể gộp chung nếu cùng tổ chức thực hành tại 1 cơ sở thực hành)

STT	CÁC HỒ SƠ VÀ NỘI DUNG YÊU CẦU
1	Khung chương trình đào tạo
2	Khung chương trình đào tạo thực hành lâm sàng
3	Bản chi tiết công bố của cơ sở thực hành là cơ sở khám bệnh (trích phần công bố đạt yêu cầu đào tạo ngành/chuyên ngành CKI, CKII, BSNT mà cơ sở giáo dục xác định chỉ tiêu)
4	Bản hợp đồng nguyên tắc theo quy định của Nghị định số 111/2017/NĐ-CP
5	Bản hợp đồng chi tiết

Biểu mẫu 11: BCTS-THCTTS

BẢNG TỔNG HỢP XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA, BÁC SĨ NỘI TRÚ NĂM 2020

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

TT	Trình độ, tên từng chuyên ngành	Tổng quy mô đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh	Dự kiến số học viên tốt nghiệp năm 2020	Số học viên còn lại	Chỉ tiêu đề xuất 2020	Tổng quy mô đào tạo dự kiến 2020	Số lượng GV cơ hữu (đợt 1)	Số lượng GV thỉnh giảng theo hướng dẫn của Bộ Y tế (đợt 1)	Tổng giảng viên (đợt 1)	Tổng quy mô đào tạo tính theo năng lực đội ngũ giảng viên (đợt 1)	Chỉ tiêu được tuyển sinh năm 2020 của Cơ sở đào tạo (đợt 1)	Số lượng GV cơ hữu (đợt 2)	Số lượng GV thỉnh giảng theo hướng dẫn của Bộ Y tế (đợt 2)	Tổng giảng viên (điều chỉnh đợt 2)	Tổng quy mô đào tạo tính theo năng lực đội ngũ giảng viên	Chỉ tiêu được tuyển sinh năm 2020 của Cơ sở đào tạo (điều chỉnh đợt 2)
		(1)	(2)	(3) = (1-2)	(4)	(5) = (3+4)	(6)	(7)	(8) = (6+7)	(9)	(10) = (9-3)					
I	CHUYÊN KHOA 2									(9) = 8*3						
1	QLYT	56	33	23	19	42	6	9	15	45	22	2	2	5	15	15
2	Tâm thần	5	0	5	4	9	1	2	3	9	4	0	5	5	15	15
	Tổng	61	33	28	23	51	7	11	18	54	26	2	7	10	30	30
III	CHUYÊN KHOA 1									(9) = 8*10					(9) = 8*10	
1	Răng Hàm Mặt	48	12	36	12	48	5	2	7	70	34	2	2	2	20	20
	Tổng	48	12	36	12	48	5	2	7	70	34	2	2	2	20	20

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SINH VIÊN, HỌC VIÊN NĂM 2019-2020

(Áp dụng đối với các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Y tế)

STT	Loại hình đào tạo	Năm vào	Năm ra	Tổng chỉ tiêu		Trong đó: Chỉ tiêu ngân sách		Địa chỉ Sĩ	Cử tuyển
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng								
1	1 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
	Thạc sỹ hệ 1 năm	2018	2019						
	Thạc sỹ hệ 1 năm	2019	2020						
	Thạc sỹ hệ 1 năm	2020	2021						
	Có mặt 01/01/2019								
	Ra 2019								
	Vào 2019								
	Bình quân 2019								
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
2	1,5 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2017	2019						
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2018	2020						
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2019	2021						
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2020	2022						
	Có mặt 01/01/2019								
	Ra 2019								
	Vào 2019								
	Bình quân 2019								
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
3	2 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Cao học tập trung (02 năm)								

		2017	2019	120	57	120	57		0
		2018	2020	120	48	120	48		0
		2019	2021	90	56	90	56		0
	Có mặt 01/01/2019			240	105	240	105		
	Ra 2019			120	57	120	57		
	Vào 2019			120	56	120	56		
	Bình quân 2019			240	105	240	105		
	Có mặt 01/01/2020			210	104	210	104		
	Ra 2020			120	41	120	41		
	Vào 2020			62	62	62	62		
	Bình quân 2020			187	112	187	112		
b	Chuyên khoa 1 tập trung (02 năm)								
		2017	2019	150	133	150	133		0
		2018	2020	180	140	180	140		0
		2019	2021	294	204	294	204		0
	Dự kiến	2020	2022	308	308	308	308		0
	Có mặt 01/01/2019			330	273	330	273		
	Ra 2019			150	133	150	133		
	Vào 2019			294	204	294	204		
	Bình quân 2019			388	301	388	301		
	Có mặt 01/01/2020			474	344	474	344		
	Ra 2020			180	140	180	140		
	Vào 2020			308	308	308	308		
	Bình quân 2020			437	350	437	350		
c	Chuyên khoa 2 tập trung (02 năm)								
		2017	2019	60	20	60	20		0
		2018	2020	85	66	85	66		0
		2019	2021	68	48	68	48		0
	Dự kiến	2020	2022	61	61	61	61		0
	Có mặt 01/01/2019			145	86	145	86		
	Ra 2019			60	17	60	17		
	Vào 2019			68	47	68	47		
	Bình quân 2019			148	98	148	98		
	Có mặt 01/01/2020			153	114	153	114		
	Ra 2020			85	66	85	66		
	Vào 2020			61	61	61	61		
	Bình quân 2020			143	112	143	112		

[illegible]

	Có mặt 01/01/2019			80	18	80	14		
	Ra 2019			10	3	10	4		
	Vào 2019			25	0	0	0		
	Bình quân 2019			86	17	76	12		
	Có mặt 01/01/2020			105	18	105	12		
	Ra 2020			20	15	20	15		
	Vào 2020			12	6	12	6		
	Bình quân 2020			102	14	102	9		
b	Điều dưỡng, Kỹ thuật	2016	2019	0	0				
		2017	2020	40	38	40	38		
		2018	2021	372	368	372	7		
		2019	2022	450	148	450	10		
		2020	2023	450	450	450	450		
	Có mặt 01/01/2019			412	406	412	45	0	0
	Ra 2019			0	0	0	0	0	0
	Vào 2019			450	148	450	10	0	0
	BQ 2019			592	465	592	49	0	0
	Có mặt 01/01/2020			862	554	862	55	0	0
	Ra 2020			40	38	40	38	0	0
	Vào 2020			450	450	450	450	0	0
	BQ 2020			1.026	719	1.026	220	0	0
	6 4 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Cử nhân chính quy	2015	2019	110	80				
		2016	2020	140	95				
		2017	2021	160	133				
		2018	2022	180	181				
		2019	2023	230	210				
		2020	2024	230	230				
	Có mặt 01/01/2019			590	489	0	0	0	0
	Ra 2019			110	80	0	0	0	0
	Vào 2019			230	210	0	0	0	0
	BQ 2019			372	309	0	0	0	0
	Có mặt 01/01/2020			710	619	0	0	0	0
	Ra 2020			140	95	0	0	0	0
	Vào 2020			230	230	0	0	0	0
	BQ 2020			446	390	0	0	0	0
b	Cử nhân vừa học vừa	2015	2019						

		2016	2020	541	538	541	134		
		2017	2021	310	304	310	129		
		2018	2022	40	38	40	2		
		2019	2023	0	0	0	0		
		2020	2024	0		0			
	Có mặt 01/01/2019			891	880	891	265	0	0
	Ra 2019			0	0	0	0	0	0
	Vào 2019			0	0	0	0	0	0
	BQ 2019			891	880	891	265	0	0
	Có mặt 01/01/2020			891	880	891	265	0	0
	Ra 2020			541	538	541	134	0	0
	Vào 2020			0	0	0	0	0	0
	BQ 2020			675	665	675	211	0	0
	c Bác sĩ, dược sĩ liên th	2015	2019	359	355				
		2016	2020	200	239	200	0	198	
		2017	2021	140	116	140	41		
		2018	2022	430	444	430	4	325	
		2019	2023	120	12	120	12		
		2020	2024	120	120	120	120		
	Có mặt 01/01/2019			1.129	1.154	770	45	523	0
	Ra 2019			359	355	0	0	0	0
	Vào 2019			120	12	120	12	0	0
	BQ 2019			1.033	1.017	818	50	523	0
	Có mặt 01/01/2020			890	811	890	57	523	0
	Ra 2020			200	239	200	0	198	0
	Vào 2020			120	120	120	120	0	0
	BQ 2020			858	763	858	105	444	0
	7 5 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
	Dược sĩ đại học chính	2014	2019	60	48				
		2015	2020	60	55				
		2016	2021	100	81				
		2017	2022	100	102				

		2018	2023	100	108				
		2019	2024	120	117				
		2020	2025	120	120				
	Có mặt 01/01/2019			420	394	0	0	0	0
	Ra 2019			60	48	0	0	0	0
	Vào 2019			120	117	0	0	0	0
	BQ 2019			444	422	0	0	0	0
	Có mặt 01/01/2020			480	463	0	0	0	0
	Ra 2020			60	55	0	0	0	0
	Vào 2020			120	120	0	0	0	0
	BQ 2020			504	489	0	0	0	0
	8 6 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								15
	Bác sĩ chính quy các ng	2013	2019	550	639				25
	YH cổ truyền, Y học d	2014	2020	550	511				19
		2015	2021	600	678				4
		2016	2022	680	539				0
		2017	2023	740	690				0
		2018	2024	820	805				0
		2019	2025	790	753				0
		2020	2026	790	790				
	Có mặt 01/01/2019			3.940	3.862	0	0	0	63
	Ra 2019			550	639	0	0	0	15
	Vào 2019			790	753	0	0	0	0
	BQ 2019			4.036	3.908	0	0	0	57
	Có mặt 01/01/2020			4.180	3.976	0	0	0	48
	Ra 2020			550	511	0	0	0	25
	Vào 2020			790	790	0	0	0	0
	BQ 2020			4.276	4.088	0	0	0	38
	Tổng số HSBQ năm 2019 của các loại hình đào tạo			7.630	7.075	2.553	436	523	57
	Tổng số HSBQ năm 2020 của các loại hình đào tạo			8.077	7.797	2.851	657	444	38